

# 100+ mẫu câu học tiếng Anh giao tiếp cơ bản hàng ngày

## Chủ đề 1: Chào hỏi và giới thiệu bản thân

STT	Câu hỏi (English)	Nghĩa tiếng Việt	Câu trả lời (English)	Nghĩa tiếng Việt
1	What's your name?	Bạn tên là gì?	My name is John.	Tên tôi là John.
2	How are you?	Bạn khỏe không?	I'm fine, thank you.	Tôi khỏe, cảm ơn.
3	Where are you from?	Bạn đến từ đâu?	I'm from Vietnam.	Tôi đến từ Việt Nam.
4	What do you do?	Bạn làm nghề gì?	I'm a teacher.	Tôi là giáo viên.
5	How old are you?	Bạn bao nhiêu tuổi?	I'm 25 years old.	Tôi 25 tuổi.
6	Where do you live?	Bạn sống ở đâu?	I live in Hanoi.	Tôi sống ở Hà Nội.
7	Are you married?	Bạn đã kết hôn chưa?	No, I'm single.	Không, tôi còn độc thân.
8	Do you have any siblings?	Bạn có anh chị em không?	Yes, I have one brother.	Có, tôi có một người anh.
9	What are your hobbies?	Sở thích của bạn là gì?	I like reading books and traveling.	Tôi thích đọc sách và du lịch.
10	What do you like to do in your free time?	Bạn thích làm gì trong thời gian rảnh?	I enjoy playing football.	Tôi thích chơi bóng đá.
11	What's your favorite color?	Màu sắc yêu thích của bạn là gì?	My favorite color is blue.	Màu yêu thích của tôi là màu xanh.

12	Do you speak English?	Bạn có nói tiếng Anh không?	Yes, I do.	Có, tôi nói được.
13	Where did you study?	Bạn học ở đâu?	I studied at Hanoi University.	Tôi học ở Đại học Hà Nội.
14	Can you speak any other languages?	Bạn có thể nói ngôn ngữ nào khác không?	Yes, I can speak a little French.	Có, tôi có thể nói một chút tiếng Pháp.
15	What's your favorite food?	Món ăn yêu thích của bạn là gì?	My favorite food is pizza.	Món ăn yêu thích của tôi là pizza.
16	Do you like sports?	Bạn có thích thể thao không?	Yes, I love basketball.	Có, tôi rất thích bóng rổ.
17	What kind of music do you like?	Bạn thích thể loại nhạc nào?	I like pop music.	Tôi thích nhạc pop.
18	Do you play any musical instruments?	Bạn có chơi nhạc cụ nào không?	Yes, I play the guitar.	Có, tôi chơi guitar.
19	What's your favorite movie?	Bộ phim yêu thích của bạn là gì?	My favorite movie is Titanic.	Bộ phim yêu thích của tôi là Titanic.
20	Do you watch TV?	Bạn có xem TV không?	Yes, I watch it sometimes.	Có, thỉnh thoảng tôi xem.
21	What do you do for a living?	Bạn làm gì để kiếm sống?	I work as a software developer.	Tôi làm lập trình viên phần mềm.
22	Where are you going?	Bạn đi đâu vậy?	I'm going to the library.	Tôi đang đi đến thư viện.
23	How was your day?	Ngày của bạn thế nào?	My day was great, thanks!	Ngày của tôi rất tuyệt, cảm ơn!
24	What's your favorite season?	Mùa yêu thích của bạn là gì?	My favorite season is autumn.	Mùa yêu thích của tôi là mùa thu.

25	What do you want to be in the future?	Bạn muốn trở thành gì trong tương lai?	I want to be a doctor.	Tôi muốn trở thành bác sĩ.
26	Are you a student?	Bạn có phải là sinh viên không?	Yes, I am a student.	Có, tôi là sinh viên.
27	What's the weather like today?	Hôm nay thời tiết thế nào?	It's sunny and warm.	Trời nắng và ấm.
28	Have you ever been abroad?	Bạn đã từng đi nước ngoài chưa?	Yes, I've been to Japan.	Có, tôi đã từng đến Nhật Bản.
29	What's your favorite holiday?	Kỳ nghỉ yêu thích của bạn là gì?	My favorite holiday is Christmas.	Kỳ nghỉ yêu thích của tôi là Giáng sinh.
30	How long have you been learning English?	Bạn học tiếng Anh được bao lâu rồi?	I've been learning English for 3 years.	Tôi đã học tiếng Anh được 3 năm.

**Chủ đề 2: Cảm ơn và xin lỗi**

STT	Câu hỏi (English)	Nghĩa tiếng Việt	Câu trả lời (English)	Nghĩa tiếng Việt
1	Thank you for your help.	Cảm ơn bạn đã giúp đỡ.	You're welcome.	Không có gì.
2	I appreciate it.	Tôi rất cảm kích.	It's my pleasure.	Rất vui được giúp bạn.
3	Thanks a lot!	Cảm ơn rất nhiều!	No problem!	Không có gì đâu!
4	I'm sorry for the mistake.	Tôi xin lỗi vì sai lầm này.	Don't worry about it.	Đừng lo lắng về chuyện đó.

5	Excuse me, could you help me?	Xin lỗi, bạn có thể giúp tôi không?	Sure! What do you need help with?	Chắc chắn rồi! Bạn cần giúp gì?
6	I'm terribly sorry.	Tôi thật sự rất xin lỗi.	It's okay.	Không sao đâu.
7	Thank you for your understanding.	Cảm ơn bạn đã thông cảm.	Of course!	Dĩ nhiên rồi!
8	I'm sorry for the inconvenience.	Tôi xin lỗi vì sự bất tiện này.	It's no trouble at all.	Không có vấn đề gì đâu.
9	Can you forgive me?	Bạn có thể tha lỗi cho tôi không?	Yes, I forgive you.	Vâng, tôi tha lỗi cho bạn.
10	Thanks for the compliment!	Cảm ơn lời khen của bạn!	You're welcome, I mean it!	Không có gì đâu, tôi thật sự cảm ơn!
11	I didn't mean to offend you.	Tôi không cố ý làm bạn phật lòng.	I know, don't worry.	Tôi biết, đừng lo lắng.
12	Thank you for your patience.	Cảm ơn bạn đã kiên nhẫn.	It's nothing, I'm happy to help.	Không có gì, tôi vui lòng giúp.
13	I'm sorry to hear that.	Tôi rất tiếc khi nghe điều đó.	Thank you for your sympathy.	Cảm ơn bạn đã thông cảm.
14	Could you please repeat that?	Bạn có thể làm ơn nhắc lại được không?	Certainly!	Dĩ nhiên rồi!
15	I apologize for the delay.	Tôi xin lỗi vì sự chậm trễ.	No worries, it's fine.	Không sao đâu, ổn mà.
16	I didn't mean to interrupt.	Tôi không có ý làm gián đoạn.	That's alright, go ahead.	Không sao, cứ tiếp tục đi.
17	Thanks for being so kind.	Cảm ơn bạn đã tử tế như vậy.	It's just who I am.	Đó là cách tôi luôn cư xử mà.

18	I apologize for being late.	Tôi xin lỗi vì đến muộn.	That's fine, don't worry about it.	Không sao đâu, đừng lo lắng.
19	I'm sorry I'm late.	Tôi xin lỗi vì tôi đến muộn.	It's okay, you're here now.	Không sao, bạn đã đến rồi mà.
20	Thank you for your time.	Cảm ơn bạn đã dành thời gian.	You're welcome, it was my pleasure.	Không có gì, đó là niềm vui của tôi.
21	Sorry for the misunderstanding.	Xin lỗi vì sự hiểu lầm.	No problem, it happens.	Không sao, chuyện đó thường xảy ra.
22	I really appreciate your help.	Tôi thật sự rất cảm kích sự giúp đỡ của bạn.	It's nothing, happy to help!	Không có gì, vui lòng giúp bạn mà!
23	I apologize for the confusion.	Tôi xin lỗi vì sự nhầm lẫn.	Don't worry about it.	Đừng lo lắng về chuyện đó.
24	I'm sorry if I offended you.	Tôi xin lỗi nếu tôi làm bạn tổn thương.	It's okay, I understand.	Không sao, tôi hiểu mà.
25	Thank you for your generosity.	Cảm ơn bạn vì sự hào phóng của bạn.	You're welcome, I was happy to do it.	Không có gì, tôi vui lòng làm vậy.
26	I'm sorry to keep you waiting.	Tôi xin lỗi vì đã để bạn chờ đợi.	It's not a problem, I don't mind.	Không vấn đề gì đâu, tôi không phiền.
27	Sorry, I didn't catch that.	Xin lỗi, tôi không nghe rõ.	Let me repeat it for you.	Để tôi nhắc lại cho bạn.
28	Thanks for the warm welcome!	Cảm ơn bạn đã đón tiếp nồng nhiệt!	It was my pleasure.	Không có gì, tôi rất vui được đón tiếp.
29	Thank you for your invitation.	Cảm ơn bạn đã mời tôi.	You're welcome, I hope you enjoyed it.	Không có gì, tôi hy vọng bạn đã có thời gian vui vẻ.

30	I'm sorry for any inconvenience.	Tôi xin lỗi về bất kỳ sự bất tiện nào.	That's alright, I understand.	Không sao, tôi hiểu mà.
----	----------------------------------	----------------------------------------	-------------------------------	-------------------------

**Chủ đề 3: Đi lại và phương tiện giao thông**

STT	Câu hỏi (English)	Nghĩa tiếng Việt	Câu trả lời (English)	Nghĩa tiếng Việt
1	How do I get to the train station?	Làm thế nào để tôi đến ga tàu?	You can take a bus to the station.	Bạn có thể đi xe buýt đến ga tàu.
2	Where is the nearest bus stop?	Trạm xe buýt gần nhất ở đâu?	It's just down the street.	Nó chỉ ở cuối phố thôi.
3	How much is a ticket to the airport?	Vé đi sân bay bao nhiêu tiền?	It's \$20 for a one-way ticket.	Vé một chiều là 20 đô la.
4	What time does the last bus leave?	Xe buýt cuối cùng đi lúc mấy giờ?	The last bus leaves at 11 PM.	Xe buýt cuối cùng đi lúc 11 giờ tối.
5	How long does it take to get there?	Đi đến đó mất bao lâu?	It takes about 30 minutes.	Mất khoảng 30 phút.
6	Is it far from here?	Nó có xa đây không?	No, it's just a 10-minute walk.	Không, chỉ cách đây 10 phút đi bộ.
7	Can I walk there?	Tôi có thể đi bộ đến đó không?	Yes, it's within walking distance.	Có, nó nằm trong khoảng cách đi bộ.
8	Is there a taxi stand nearby?	Có trạm taxi gần đây không?	Yes, it's right across the street.	Có, ngay đối diện bên kia đường.
9	Where can I buy a ticket?	Tôi có thể mua vé ở đâu?	You can buy it at the ticket booth.	Bạn có thể mua vé ở quầy vé.
10	How often does the train run?	Tàu chạy mấy lần một ngày?	It runs every 30 minutes.	Tàu chạy cách nhau 30 phút một lần.

11	What's the best way to get there?	Cách tốt nhất để đến đó là gì?	The best way is by subway.	Cách tốt nhất là đi tàu điện ngầm.
12	How far is the airport from here?	Sân bay cách đây bao xa?	It's about 15 kilometers away.	Cách đây khoảng 15 km.
13	How do I get to the city center?	Làm thế nào để tôi đến trung tâm thành phố?	You can take the subway or a taxi.	Bạn có thể đi tàu điện ngầm hoặc taxi.
14	Do I need to change trains?	Tôi có phải đổi tàu không?	Yes, you need to change at station X.	Có, bạn cần đổi tàu ở ga X.
15	Is there any parking near here?	Có chỗ đỗ xe nào gần đây không?	Yes, there's a parking lot nearby.	Có, có một bãi đỗ xe gần đây.
16	Can I get a return ticket?	Tôi có thể mua vé khứ hồi không?	Yes, you can buy a return ticket.	Có, bạn có thể mua vé khứ hồi.
17	Does the bus go to the airport?	Xe buýt này có đi đến sân bay không?	Yes, this bus goes directly to the airport.	Có, xe buýt này đi trực tiếp đến sân bay.
18	Can I take a bicycle on the bus?	Tôi có thể mang xe đạp lên xe buýt không?	No, bicycles aren't allowed on the bus.	Không, xe đạp không được phép mang lên xe buýt.
19	What's the fare to downtown?	Vé đi trung tâm thành phố bao nhiêu?	The fare is \$3.50.	Vé là 3.50 đô la.
20	Is there a shuttle bus to the hotel?	Có xe buýt đưa đón khách sạn không?	Yes, the hotel offers a free shuttle service.	Có, khách sạn có dịch vụ xe đưa đón miễn phí.
21	How far is the bus station?	Trạm xe buýt cách đây bao xa?	It's about a 10-minute walk from here.	Nó cách đây khoảng 10 phút đi bộ.
22	What time does the last train leave?	Tàu cuối cùng đi lúc mấy giờ?	The last train leaves at midnight.	Tàu cuối cùng đi lúc nửa đêm.

23	How do I get to the airport by taxi?	Làm thế nào để đến sân bay bằng taxi?	Just tell the driver to take you to the airport.	Chỉ cần bảo tài xế chở bạn đến sân bay.
24	Is the subway station near here?	Trạm tàu điện ngầm có gần đây không?	Yes, it's just around the corner.	Có, nó chỉ cách góc đường này.
25	Where can I rent a car?	Tôi có thể thuê xe ở đâu?	You can rent a car at the airport.	Bạn có thể thuê xe ở sân bay.
26	Does this bus go to the city center?	Xe buýt này có đi đến trung tâm thành phố không?	Yes, it does.	Có, xe buýt này đi đến trung tâm thành phố.
27	How do I get to the nearest station?	Làm thế nào để đến trạm gần nhất?	Go straight and take a left at the first intersection.	Đi thẳng rồi rẽ trái ở ngã ba đầu tiên.
28	Is it faster to take a taxi or the bus?	Đi taxi hay đi xe buýt nhanh hơn?	Taking a taxi is faster.	Đi taxi nhanh hơn.
29	How long does it take to walk to the station?	Đi bộ đến ga mất bao lâu?	It takes about 15 minutes.	Mất khoảng 15 phút.
30	Is there a discount for students?	Có giảm giá cho sinh viên không?	Yes, students get a 10% discount.	Có, sinh viên được giảm giá 10%.

**Chủ đề 4: Gia đình và bạn bè**

STT	Câu hỏi (English)	Nghĩa tiếng Việt	Câu trả lời (English)	Nghĩa tiếng Việt
1	How many people are there in your family?	Gia đình bạn có bao nhiêu người?	There are four people in my family.	Gia đình tôi có bốn người.
2	Do you have any siblings?	Bạn có anh chị em không?	Yes, I have one brother and one sister.	Có, tôi có một người anh và một người chị.

3	How old is your brother/sister?	Anh/chị bạn bao nhiêu tuổi?	My brother is 20 years old.	Anh tôi 20 tuổi.
4	Are you the oldest in your family?	Bạn là người lớn tuổi nhất trong gia đình phải không?	Yes, I am the oldest.	Có, tôi là người lớn tuổi nhất.
5	Who are you closest to in your family?	Bạn gần gũi với ai trong gia đình nhất?	I'm closest to my mother.	Tôi gần gũi với mẹ tôi nhất.
6	Do you live with your parents?	Bạn có sống với ba mẹ không?	Yes, I still live with my parents.	Có, tôi vẫn sống với ba mẹ.
7	What does your father do?	Bố bạn làm nghề gì?	He is a doctor.	Bố tôi là bác sĩ.
8	What does your mother do?	Mẹ bạn làm nghề gì?	She is a teacher.	Mẹ tôi là giáo viên.
9	Do you get along with your family?	Bạn có hòa thuận với gia đình không?	Yes, we get along very well.	Có, chúng tôi rất hòa thuận.
10	What's your family like?	Gia đình bạn thế nào?	We are very close and supportive.	Chúng tôi rất gần gũi và hỗ trợ nhau.
11	How often do you see your family?	Bạn gặp gia đình bao lâu một lần?	I see my family every weekend.	Tôi gặp gia đình mỗi cuối tuần.
12	Do you have any children?	Bạn có con không?	Yes, I have two children.	Có, tôi có hai đứa con.
13	How old are your children?	Con bạn bao nhiêu tuổi?	My son is 5 years old, and my daughter is 3.	Con trai tôi 5 tuổi, con gái tôi 3 tuổi.
14	What's your relationship with your friends?	Mối quan hệ của bạn với bạn bè như thế nào?	We're very close and help each other.	Chúng tôi rất gần gũi và giúp đỡ nhau.

15	Do you hang out with your friends often?	Bạn có thường xuyên đi chơi với bạn bè không?	Yes, we hang out almost every weekend.	Có, chúng tôi thường xuyên đi chơi vào cuối tuần.
16	How long have you known your best friend?	Bạn đã quen bạn thân của mình bao lâu rồi?	I've known my best friend for 10 years.	Tôi đã quen bạn thân của mình được 10 năm.
17	What do you usually do with your family?	Bạn thường làm gì với gia đình?	We like to go to the park and have dinner together.	Chúng tôi thích đi công viên và ăn tối cùng nhau.
18	Do you have any pets?	Bạn có nuôi thú cưng không?	Yes, I have a dog and a cat.	Có, tôi có một con chó và một con mèo.
19	Are your family members supportive?	Các thành viên trong gia đình bạn có hỗ trợ bạn không?	Yes, they are very supportive.	Có, họ rất hỗ trợ tôi.
20	What does your friend like to do?	Bạn của bạn thích làm gì?	She likes reading books and traveling.	Cô ấy thích đọc sách và du lịch.
21	How often do you contact your family?	Bạn liên lạc với gia đình bao lâu một lần?	I talk to my family every day.	Tôi nói chuyện với gia đình mỗi ngày.
22	What's your best friend's name?	Tên bạn thân của bạn là gì?	My best friend's name is Anna.	Tên bạn thân của tôi là Anna.
23	Do you prefer spending time with family or friends?	Bạn thích dành thời gian với gia đình hay bạn bè hơn?	I prefer spending time with my family.	Tôi thích dành thời gian với gia đình hơn.
24	Do you have a close-knit family?	Gia đình bạn có gần gũi không?	Yes, we are a close-knit family.	Có, chúng tôi là một gia đình rất gần gũi.

25	What's a typical family gathering like?	Một buổi tụ họp gia đình thường thế nào?	We eat together and talk about our day.	Chúng tôi ăn cùng nhau và trò chuyện về ngày của mình.
26	Do you like spending time with your relatives?	Bạn có thích dành thời gian với họ hàng không?	Yes, I enjoy spending time with my relatives.	Có, tôi thích dành thời gian với họ hàng.
27	What do you usually talk about with your friends?	Bạn thường nói gì với bạn bè?	We talk about work, life, and fun things.	Chúng tôi nói về công việc, cuộc sống và những điều vui vẻ.
28	How do you celebrate birthdays in your family?	Bạn tổ chức sinh nhật như thế nào trong gia đình?	We usually have a small party at home.	Chúng tôi thường tổ chức một buổi tiệc nhỏ tại nhà.
29	Do you have family traditions?	Gia đình bạn có truyền thống gì không?	Yes, we celebrate New Year's Eve together.	Có, chúng tôi đón giao thừa cùng nhau.
30	Who's the funniest person in your family?	Ai là người hài hước nhất trong gia đình bạn?	My brother is the funniest person in my family.	Anh trai tôi là người hài hước nhất trong gia đình.

**Chủ đề 5: Mua sắm và thanh toán**

STT	Câu hỏi (English)	Nghĩa tiếng Việt	Câu trả lời (English)	Nghĩa tiếng Việt
1	How much is this?	Cái này bao nhiêu tiền?	It's \$20.	Nó giá 20 đô la.
2	Do you accept credit cards?	Bạn có chấp nhận thẻ tín dụng không?	Yes, we accept all major cards.	Có, chúng tôi chấp nhận tất cả thẻ tín dụng lớn.
3	Can I pay with cash?	Tôi có thể trả bằng tiền mặt không?	Yes, cash is fine.	Có, tiền mặt được chấp nhận.

4	Is there a discount on this item?	Món này có giảm giá không?	Yes, it's 10% off today.	Có, hôm nay giảm giá 10%.
5	What's the price of this shirt?	Áo sơ mi này giá bao nhiêu?	It's \$15.	Nó giá 15 đô la.
6	Can I try this on?	Tôi có thể thử cái này không?	Sure, the fitting room is over there.	Chắc chắn, phòng thử đồ ở phía đó.
7	Do you have this in another size?	Bạn có cái này ở size khác không?	Yes, we have it in size M and L.	Có, chúng tôi có size M và L.
8	Where is the checkout counter?	Quầy thanh toán ở đâu?	It's at the front of the store.	Nó ở phía trước cửa hàng.
9	Can I return this if it doesn't fit?	Tôi có thể trả lại món này nếu nó không vừa không?	Yes, you can return it within 30 days.	Có, bạn có thể trả lại trong vòng 30 ngày.
10	Do you offer gift wrapping?	Bạn có gói quà không?	Yes, we can wrap it for you.	Có, chúng tôi có thể gói quà cho bạn.
11	How much is the shipping fee?	Phí giao hàng là bao nhiêu?	The shipping fee is \$5.	Phí giao hàng là 5 đô la.
12	Is this the final price?	Đây là giá cuối cùng phải không?	Yes, that's the final price.	Vâng, đó là giá cuối cùng.
13	Can you give me a better price?	Bạn có thể giảm giá cho tôi không?	I'm afraid that's the lowest price.	Tôi e là đó là giá thấp nhất rồi.
14	What's the return policy?	Chính sách đổi trả của cửa hàng là gì?	You can return within 14 days with the receipt.	Bạn có thể trả lại trong vòng 14 ngày với hóa đơn.
15	Do you have any sales going on?	Cửa hàng có đợt giảm giá nào không?	Yes, we have a sale this weekend.	Có, chúng tôi có chương trình giảm giá vào cuối tuần này.

16	Can I pay in installments?	Tôi có thể trả góp được không?	Yes, we offer installment plans.	Có, chúng tôi có kế hoạch trả góp.
17	Can you give me a receipt?	Bạn có thể đưa tôi hóa đơn không?	Of course, here is your receipt.	Chắc chắn, đây là hóa đơn của bạn.
18	Is there a warranty on this item?	Món này có bảo hành không?	Yes, it comes with a 1-year warranty.	Có, món này có bảo hành 1 năm.
19	How long does the sale last?	Đợt giảm giá này kéo dài bao lâu?	The sale lasts until the end of the month.	Đợt giảm giá kéo dài đến cuối tháng này.
20	Can I use a coupon with this offer?	Tôi có thể dùng phiếu giảm giá với ưu đãi này không?	Yes, you can use a coupon.	Có, bạn có thể dùng phiếu giảm giá.
21	Are there any other colors available?	Có màu nào khác không?	Yes, we have red and black as well.	Có, chúng tôi có màu đỏ và đen nữa.
22	What is the exchange rate today?	Tỷ giá hôm nay là bao nhiêu?	The exchange rate is 1 USD to 23,000 VND.	Tỷ giá hôm nay là 1 đô la đổi được 23,000 VND.
23	Can I exchange this for another size?	Tôi có thể đổi món này lấy size khác không?	Yes, you can exchange it for another size.	Có, bạn có thể đổi sang size khác.
24	Where can I find the fitting room?	Phòng thử đồ ở đâu?	It's in the back of the store.	Nó ở phía sau cửa hàng.
25	Do you have a loyalty program?	Cửa hàng có chương trình khách hàng thân thiết không?	Yes, we do. Would you like to sign up?	Có, chúng tôi có. Bạn có muốn đăng ký không?
26	How much is the total?	Tổng cộng bao nhiêu tiền?	Your total is \$45.50.	Tổng cộng là 45,50 đô la.
27	Can I get a discount if I buy more?	Nếu tôi mua nhiều hơn thì có được giảm giá không?	Yes, we offer a discount for bulk purchases.	Có, chúng tôi giảm giá cho các đơn hàng lớn.

28	What time do you close?	Cửa hàng đóng cửa lúc mấy giờ?	We close at 9 PM.	Chúng tôi đóng cửa lúc 9 giờ tối.
29	Can I cancel my order?	Tôi có thể hủy đơn hàng không?	Yes, you can cancel your order before it's shipped.	Có, bạn có thể hủy đơn hàng trước khi nó được gửi đi.
30	Do you have any clearance items?	Cửa hàng có món hàng nào thanh lý không?	Yes, we have a clearance section.	Có, chúng tôi có một khu thanh lý.